

**Phụ lục IX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP  
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**MST: 0400228295**

Số: 04

Đà Nẵng, ngày      tháng      năm 2020

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**  
**Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng**  
**Năm báo cáo: 2019**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Ý kiến kiểm toán: “Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.” |

(Các biểu mẫu kèm theo phụ lục)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC  
THỦY LỢI ĐÀ NẴNG**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|                                         | Trang |
|-----------------------------------------|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03    |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 04-07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09-10 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 11-27 |

---



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được chính thức chuyển đổi từ Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng từ ngày 01/06/2010 theo Quyết định phê duyệt số 3658/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND TP Đà Nẵng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0400228295 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 03 tháng 04 năm 2015.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; Cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Duy tu, bảo dưỡng, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và công trình cấp nước nông thôn.

**Trụ sở chính:** Số 02 Trần Đình Long - P. Hòa Thọ Đông - Q. Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng - Việt Nam

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Thành viên

|     |                  |            |
|-----|------------------|------------|
| Ông | Trà Vũ Quốc Tuấn | Chủ tịch   |
| Ông | Trương Văn Lân   | Thành viên |
| Ông | Lê Văn Sâm       | Thành viên |

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                |                |
|-----|----------------|----------------|
| Ông | Trương Văn Lân | Giám đốc       |
| Ông | Lê Văn Sâm     | Phó Giám đốc   |
| Ông | Nguyễn Thế Thọ | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

|     |                |          |
|-----|----------------|----------|
| Ông | Trương Văn Lân | Giám đốc |
|-----|----------------|----------|

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc



Trương Văn Lân

Giám đốc





Số: C0120005-R/AISDN-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020**

**KT: TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số Giấy CNDKHNKT: 1401-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**HỒ THỊ HÀ LAN**

Số GCNDKHNKT: 3080-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>    |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>8.458.908.131</b> | <b>2.686.099.977</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>6.136.318.897</b> | <b>469.990.605</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 3.136.318.897        | 469.990.605          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 3.000.000.000        | -                    |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                    | -                    |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                    | -                    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                    | -                    |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>1.221.236.202</b> | <b>1.217.057.661</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.2                | 527.796.662          | 169.633.102          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.3                | -                    | 78.944.000           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                    | -                    |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                    | -                    |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                    | -                    |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.4                | 693.439.540          | 968.480.559          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          |                    | -                    | -                    |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                    | -                    |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.5</b>         | <b>922.650.274</b>   | <b>920.868.174</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 922.650.274          | 920.868.174          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                    | -                    |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>178.702.758</b>   | <b>78.183.537</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.8                | 178.702.758          | 67.272.911           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | -                    | -                    |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.11               | -                    | 10.910.626           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                    | -                    |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                    | -                    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019</b>      | <b>01/01/2019</b>      |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>341.145.028.603</b> | <b>331.382.648.285</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          |                    | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          |                    | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>334.688.590.227</b> | <b>328.666.127.618</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.7                | 334.688.590.227        | 328.666.127.618        |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 384.238.239.090        | 377.677.049.090        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (49.549.648.863)       | (49.010.921.472)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   | <b>V.6</b>         | <b>5.638.021.000</b>   | <b>2.569.091.000</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | 5.638.021.000          | 2.569.091.000          |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>818.417.376</b>     | <b>147.429.667</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.8                | 818.417.376            | 147.429.667            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>349.603.936.734</b> | <b>334.068.748.262</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019           | 01/01/2019         |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|--------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>3.648.147.452</b> | <b>431.256.806</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3.648.147.452</b> | <b>431.256.806</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.9         | 607.486.703          | 37.351.956         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                    | -                  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.10        | 482.180.214          | 113.937.837        |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1.143.934.432        | 352.875.388        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.11        | 159.808.727          | 94.000.128         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                    | -                  |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                    | -                  |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                    | -                  |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.12        | 42.317.498           | 119.723.104        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                    | -                  |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                    | -                  |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 1.212.419.878        | (286.631.607)      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                    | -                  |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                    | -                  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                    | -                  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                    | -                  |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                    | -                  |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                    | -                  |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                    | -                  |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                    | -                  |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                    | -                  |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                    | -                  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                    | -                  |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                    | -                  |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                    | -                  |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                    | -                  |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                    | -                  |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                    | -                  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>345.955.789.282</b> | <b>333.637.491.456</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.13</b> | <b>345.955.789.282</b> | <b>333.637.491.456</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 339.266.760.723        | 332.705.570.723        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 339.266.760.723        | 332.705.570.723        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 428.655.139            | 30.205.147             |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | -                      | (2.550.350.834)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | -                      | (2.550.350.834)        |
| - LNST chưa phân phối năm này                   | 421b       |             | -                      | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | 6.260.373.420          | 3.452.066.420          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>349.603.936.734</b> | <b>334.068.748.262</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thế Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Thọ

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020



GIÁM ĐỐC

Trương Văn Lâm



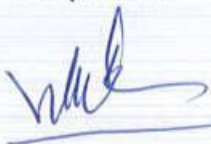
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019       | Năm 2018       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | VI.1        | 16.151.143.333 | 10.272.936.733 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    | VI.2        | 16.151.143.333 | 10.272.936.733 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | VI.3        | 10.848.857.208 | 7.764.631.405  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 5.302.286.125  | 2.508.305.328  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | VI.4        | 114.460.600    | 2.311.300      |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    |             | -              | -              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                        | 23    |             | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 25    |             | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26    | VI.5        | 3.301.217.847  | 2.440.261.317  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 2.115.528.878  | 70.355.311     |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    | VI.6        | 53.876.995     | 26.134.539     |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    | VI.7        | 23.141.914     | 41.450.411     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                | 40    |             | 30.735.081     | (15.315.872)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 2.146.263.959  | 55.039.439     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | VI.9        | 429.610.997    | 15.570.580     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 1.716.652.962  | 39.468.859     |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thế Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Thọ

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Trương Văn Lân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019             | Năm 2018               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |           |             |                      |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |             | 16.637.769.088       | 9.977.368.515          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (5.177.461.135)      | (3.667.680.652)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (6.058.743.219)      | (4.772.736.725)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | -                    | -                      |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (15.570.580)         | -                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 3.852.197.474        | 1.323.298.566          |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 07        |             | (3.686.323.936)      | (2.416.987.866)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>5.551.867.692</b> | <b>443.261.838</b>     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |           |             |                      |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH                                             |           |             |                      |                        |
| 1. khác                                                                                    | 21        |             | -                    | (2.311.480.200)        |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH                                          |           |             |                      |                        |
| 2. khác                                                                                    | 22        |             | -                    | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                    | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                    | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                    | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                    | -                      |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27        | VI.4        | 114.460.600          | 2.311.300              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>114.460.600</b>   | <b>(2.309.168.900)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |           |             |                      |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                    | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                    | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                    | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                    | -                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                    | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                    | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>               |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

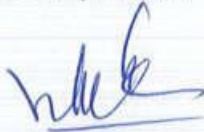
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019             | Năm 2018           |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|--------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm ( $50 = 20+30+40$ )     | 50    |             | 5.666.328.292        | (1.865.907.062)    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60    |             | 469.990.605          | 2.335.897.667      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -                    | -                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm ( $70 = 50+60+61$ )   | 70    | V.1         | <u>6.136.318.897</u> | <u>469.990.605</u> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thế Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Thọ

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020



GIÁM ĐỐC

Trương Văn Lân

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được chính thức chuyển đổi từ Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi Đà Nẵng từ ngày 01/06/2010 theo Quyết định phê duyệt số 3658/QĐ-UBND ngày 17/05/2010 của UBND TP Đà Nẵng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0400228295 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 03 tháng 04 năm 2015.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.

**Trụ sở chính:** Số 02 Trần Đình Long, P.Hòa Thọ Đông, Q.Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt nông thôn.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi; Cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Duy tu, bảo dưỡng, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và công trình cấp nước nông thôn.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

- Không phát sinh

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 54 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 52 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá nhập trước xuất trước.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                        |                 |
|----------------------------------------|-----------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | <i>5-30 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | <i>5-10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>10 năm</i>   |
| <i>Tài sản cố định khác</i>            | <i>5-30 năm</i> |

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí sửa chữa, chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí tiền điện, công cụ dụng cụ, chi phí đồng hồ lắp đặt.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Các vật tư nước phân bổ theo thời hạn sử dụng không quá 60 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2016.

**11. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

**12. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**13. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                | 31/12/2019           | 01/01/2019         |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Tiền</b>                                                          | <b>3.136.318.897</b> | <b>469.990.605</b> |
| Tiền mặt                                                             | 105.178.203          | 43.023.022         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                      | 3.031.140.694        | 426.967.583        |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam quận Cẩm Lệ | 3.031.140.694        | 426.967.583        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                                    | <b>3.000.000.000</b> | <b>-</b>           |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng                                           | 3.000.000.000        | -                  |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam quận Cẩm Lệ | 3.000.000.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>6.136.318.897</b> | <b>469.990.605</b> |

| 2. Phải thu của khách hàng             | 31/12/2019         |                 | 01/01/2019         |                 |
|----------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|                                        | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>     | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>527.796.662</b> | <b>-</b>        | <b>169.633.102</b> | <b>-</b>        |
| Khách hàng trong nước                  | 526.040.622        | -               | 169.633.102        | -               |
| + Trạm CN Phú Sơn + Hòa Phú + Hòa Bắc  | 70.742.423         | -               | 63.750.823         | -               |
| + Phòng TCKH thị xã Điện Bàn           | 125.919.439        | -               | 64.249.439         | -               |
| + Công ty XD và DTPT Bạch Đằng Đà Nẵng | -                  | -               | 25.075.000         | -               |
| + Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng          | 329.378.760        | -               | 16.557.840         | -               |
| + Khách hàng khác                      | 1.756.040          | -               | -                  | -               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>527.796.662</b> | <b>-</b>        | <b>169.633.102</b> | <b>-</b>        |

| 3. Trả trước cho người bán  | 31/12/2019     |                 | 01/01/2019        |                 |
|-----------------------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                             | <b>Giá trị</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>    | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>-</b>       | <b>-</b>        | <b>78.944.000</b> | <b>-</b>        |
| Nhà cung cấp trong nước     | -              | -               | 78.944.000        | -               |
| + Công ty TNHH Gia Hưng Anh | -              | -               | 74.944.000        | -               |
| + Nhà cung cấp khác         | -              | -               | 4.000.000         | -               |
| <b>Cộng</b>                 | <b>-</b>       | <b>-</b>        | <b>78.944.000</b> | <b>-</b>        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Phải thu khác**

|                                           | 31/12/2019         |          | 01/01/2019         |          |
|-------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                           | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>693.439.540</b> | -        | <b>968.480.559</b> | -        |
| Tạm ứng                                   | 22.100.000         | -        | 39.100.000         | -        |
| Phải thu khác                             | 671.339.540        | -        | 929.380.559        | -        |
| + Trợ giá nước sạch Hòa Phú, Hòa Bắc 2017 | 622.784.286        | -        | 896.894.380        | -        |
| + Thuế TNCN phải thu CBCNV                | 22.081.674         | -        | 20.473.729         | -        |
| + Phải thu khác                           | 26.473.580         | -        | 12.012.450         | -        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>693.439.540</b> | -        | <b>968.480.559</b> | -        |

**5. Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2019         |          | 01/01/2019         |          |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 922.650.274        | -        | 920.868.174        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>922.650.274</b> | -        | <b>920.868.174</b> | -        |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                                                                      | 31/12/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                                                      | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                                       | <b>5.638.021.000</b> | -        | <b>2.569.091.000</b> | -        |
| Xây dựng cơ bản                                                                                      | 5.638.021.000        | -        | 2.569.091.000        | -        |
| + Bê tông hóa một số tuyến kênh trên địa bàn huyện Hòa Vang                                          | 5.377.398.000        | -        | -                    | -        |
| + Sửa chữa hồ chứa nước Hốc Gối, xã Hòa Nhơn                                                         | -                    | -        | 1.777.277.000        | -        |
| + Sửa chữa hệ thống cống áp lực của 04 hồ chứa (hồ Tân An, hồ Truong Đá Bạc, hồ An Nhơn, hồ Hồ Lãng) | -                    | -        | 791.814.000          | -        |
| + Công trình tuyến kênh thoát lũ tổng thể khu vực xã Hòa Liên                                        | 260.623.000          | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>5.638.021.000</b> | -        | <b>2.569.091.000</b> | -        |

**7. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 25)**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                  |             |             |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 8. Chi phí trả trước                             | 31/12/2019  | 01/01/2019  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 178.702.758 | 67.272.911  |
| Chi phí trả trước: điện, SCTX, hợp thủy nông,... | 178.702.758 | 67.272.911  |
| Chi phí trả trước dài hạn                        | 818.417.376 | 147.429.667 |
| Chi phí đồng hồ lắp đặt                          | 269.964.648 | 147.429.667 |
| Chi phí công cụ dụng cụ                          | 79.100.000  | -           |
| Chi phí hồ sơ khai thác nước                     | 469.352.728 | -           |
| Cộng                                             | 997.120.134 | 214.702.578 |

|                                                       |             |                       |            |                       |
|-------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| 9. Phải trả người bán                                 | 31/12/2019  |                       | 01/01/2019 |                       |
|                                                       | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn                                              | 607.486.703 | 607.486.703           | 37.351.956 | 37.351.956            |
| Nhà cung cấp trong nước                               | 607.486.703 | 607.486.703           | 37.351.956 | 37.351.956            |
| + Chi nhánh Điện lực Điện Bàn, Quảng Nam              | 89.653.850  | 89.653.850            | 37.351.956 | 37.351.956            |
| + Trường CD Công nghệ, Kinh tế và thủy lợi Miền trung | 516.288.000 | 516.288.000           | -          | -                     |
| + Nhà cung cấp khác                                   | 1.544.853   | 1.544.853             | -          | -                     |
| Cộng                                                  | 607.486.703 | 607.486.703           | 37.351.956 | 37.351.956            |

|                                         |             |                       |                          |             |
|-----------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------------------|-------------|
| 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 01/01/2019  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2019  |
| a. Phải nộp                             |             |                       |                          |             |
| Thuế giá trị gia tăng                   | 91.236.337  | 436.413.095           | 508.706.824              | 18.942.608  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 15.570.580  | 429.610.997           | 15.570.580               | 429.610.997 |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | -           | 41.673.818            | 39.974.009               | 1.699.809   |
| Thuế tài nguyên                         | 7.130.920   | 1.357.770.150         | 1.337.896.070            | 27.005.000  |
| Phí môi trường rừng                     | -           | 12.320.672            | 7.398.872                | 4.921.800   |
| Các loại thuế khác                      | -           | 3.000.000             | 3.000.000                | -           |
| Cộng                                    | 113.937.837 | 2.280.788.732         | 1.912.546.355            | 482.180.214 |
| b. Phải thu                             |             |                       |                          |             |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 234.662     | 234.662               | -                        | -           |
| Phí môi trường rừng                     | 10.675.964  | 10.675.964            | -                        | -           |
| Cộng                                    | 10.910.626  | 10.910.626            | -                        | -           |

|                                                    |             |            |
|----------------------------------------------------|-------------|------------|
| 11. Chi phí phải trả                               | 31/12/2019  | 01/01/2019 |
| Ngắn hạn                                           | 159.808.727 | 94.000.128 |
| Trích chi phí duy tu sửa chữa bảo dưỡng công trình | 159.808.727 | 94.000.128 |
| Cộng                                               | 159.808.727 | 94.000.128 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Phải trả khác                                     | 31/12/2019        | 01/01/2019         |
|-------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Ngắn hạn                                              | 42.317.498        | 119.723.104        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 42.317.498        | 119.723.104        |
| - Tiền bảo hành Ca nô                                 | -                 | 5.585.000          |
| - Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ PCTT        | -                 | 71.820.606         |
| - Chi phí XD CB các công trình phải trả trạm bơm 45ha | 27.498.032        | 27.498.032         |
| - Phải trả khác                                       | 14.819.466        | 14.819.466         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>42.317.498</b> | <b>119.723.104</b> |

**13. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem chi tiết trang số 26)

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| Vốn thực góp của Nhà nước          | 100%          | 339.266.760.723        | 332.705.570.723        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>100%</b>   | <b>339.266.760.723</b> | <b>332.705.570.723</b> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                       | Năm 2019           | Năm 2018          |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 428.655.139        | 30.205.147        |
| <b>Cộng</b>           | <b>428.655.139</b> | <b>30.205.147</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | Năm 2019              | Năm 2018              |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu                                          |                       |                       |
| Doanh thu dịch vụ tưới nước                        | 14.606.008.200        | 8.883.210.602         |
| Doanh thu cung cấp nước sạch                       | 1.545.135.133         | 1.226.807.949         |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                        | -                     | 162.918.182           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>16.151.143.333</b> | <b>10.272.936.733</b> |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm 2019              | Năm 2018              |
| Doanh thu dịch vụ tưới nước                        | 14.606.008.200        | 8.883.210.602         |
| Doanh thu cung cấp nước sạch                       | 1.545.135.133         | 1.226.807.949         |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                        | -                     | 162.918.182           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>16.151.143.333</b> | <b>10.272.936.733</b> |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | Năm 2019              | Năm 2018              |
| Giá vốn dịch vụ tưới nước                          | 9.872.462.218         | 6.819.711.045         |
| Giá vốn cung cấp nước sạch                         | 976.394.990           | 790.147.632           |
| Giá vốn hoạt động xây lắp                          | -                     | 154.772.728           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>10.848.857.208</b> | <b>7.764.631.405</b>  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                                   |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                                           | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                                        | 114.460.600           | 2.311.300             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>114.460.600</b>    | <b>2.311.300</b>      |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                            | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>       |
| Chi phí nhân viên                                                                                                 | 2.860.185.724         | 2.058.479.836         |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                                                                          | 36.439.870            | 34.190.689            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                                         | 97.545.279            | 91.872.785            |
| Thuế, phí, lệ phí                                                                                                 | 3.000.000             | 3.000.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                         | 102.493.633           | 59.463.922            |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                            | 201.553.341           | 193.254.085           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>3.301.217.847</b>  | <b>2.440.261.317</b>  |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                                                           | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>       |
| Tiền điện thấp sáng + điện bơm chống hạn                                                                          | 25.967.908            | 19.825.452            |
| Tiền đền bù trạm gác và tiền cho thuê nhà quản lý                                                                 | 16.363.636            | -                     |
| Thu Hổ sơ mời thầu                                                                                                | 5.454.546             | 2.727.273             |
| Thu khác                                                                                                          | 6.090.905             | 3.581.814             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>53.876.995</b>     | <b>26.134.539</b>     |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                                                            | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>       |
| Chi phí điện thấp sáng + bơm chống hạn                                                                            | 15.885.890            | 14.725.868            |
| Chi phí đăng báo đấu thầu                                                                                         | -                     | 727.000               |
| Lãi chậm nộp BHXH, thuế                                                                                           | 1.791.024             | 22.813.463            |
| Chi phí khác                                                                                                      | 5.465.000             | 3.184.080             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>23.141.914</b>     | <b>41.450.411</b>     |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                                | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                     | 199.994.520           | 139.533.475           |
| Chi phí nhân công                                                                                                 | 6.843.505.610         | 5.146.572.415         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                  | 538.727.391           | 462.954.402           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                         | 3.396.842.567         | 2.507.628.315         |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                                            | 3.171.004.967         | 1.948.204.115         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>14.150.075.055</b> | <b>10.204.892.722</b> |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                            | <b>Năm 2019</b>       | <b>Năm 2018</b>       |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                       | <b>2.146.263.959</b>  | <b>55.039.439</b>     |
| <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b> | <b>1.791.024</b>      | <b>22.813.463</b>     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                       | 1.791.024             | 22.813.463            |
| + Chi phí phạt vi phạm hành chính về Bảo hiểm                                                                     | 1.126.349             | 22.813.463            |
| + Chi phí phạt thuế                                                                                               | 664.675               | -                     |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>                                                                  | <b>2.148.054.983</b>  | <b>77.852.902</b>     |
| <b>4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                    | <b>20%</b>            | <b>20%</b>            |
| <b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                            | <b>429.610.997</b>    | <b>15.570.580</b>     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

41  
TÁI  
T  
TH  
3.0  
OC  
H N  
IAN  
ĐA



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | <i>Dưới 1 năm</i>  | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i>   |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Phải trả người bán               | 607.486.703        | -                 | -                 | <b>607.486.703</b> |
| Phải trả khác                    | 174.628.193        |                   |                   | <b>174.628.193</b> |
| <b>Cộng</b>                      | <b>782.114.896</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>782.114.896</b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                    |                   |                   |                    |
| Phải trả người bán               | 37.351.956         | -                 | -                 | <b>37.351.956</b>  |
| Phải trả khác                    | 47.902.498         |                   |                   | <b>47.902.498</b>  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>85.254.454</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>85.254.454</b>  |

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 27)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2019**

| Hoạt động          | Doanh thu thuần       | Giá vốn               | Lãi gộp              |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Dịch vụ tưới nước  | 14.606.008.200        | 9.872.462.218         | 4.733.545.982        |
| Cung cấp nước sạch | 1.545.135.133         | 976.394.990           | 568.740.143          |
| <b>Cộng</b>        | <b>16.151.143.333</b> | <b>10.848.857.208</b> | <b>5.302.286.125</b> |

**b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2018**

| Hoạt động          | Doanh thu thuần       | Giá vốn              | Lãi gộp              |
|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Dịch vụ tưới nước  | 8.883.210.602         | 6.819.711.045        | 2.063.499.557        |
| Cung cấp nước sạch | 1.226.807.949         | 790.147.632          | 436.660.317          |
| Hoạt động xây lắp  | 162.918.182           | 154.772.728          | 8.145.454            |
| <b>Cộng</b>        | <b>10.272.936.733</b> | <b>7.764.631.405</b> | <b>2.508.305.328</b> |

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh năm 2018, đã được điều chỉnh lại theo QĐ số 3531/QĐ-UBND ngày 09/08/2019 của UBND TP. Đà Nẵng về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý thực hiện năm 2018.

|                                           |       | Năm 2018        | Năm 2018         |               |
|-------------------------------------------|-------|-----------------|------------------|---------------|
| Chỉ tiêu                                  | Mã số | Số đã trình bày | Số trình bày lại | Chênh lệch    |
| Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |       |                 |                  |               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 26    | 2.953.051.557   | 2.440.261.317    | 512.790.240   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   | 30    | (442.434.929)   | 70.355.311       | (512.790.240) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế         | 50    | (457.750.801)   | 55.039.439       | (512.790.240) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 60    | -               | 39.468.859       | (39.468.859)  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu                            | Mã số | 01/01/2019      | 01/01/2019       | Chênh lệch    |
|-------------------------------------|-------|-----------------|------------------|---------------|
|                                     |       | Số đã trình bày | Số trình bày lại |               |
| <b>Trên bảng cân đối kế toán</b>    |       |                 |                  |               |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313   | 98.367.257      | 113.937.837      | 15.570.580    |
| Phải trả người lao động             | 314   | 865.665.628     | 352.875.388      | (512.790.240) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 322   | (326.100.466)   | (286.631.607)    | 39.468.859    |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | (3.008.101.635) | (2.550.350.834)  | 457.750.801   |

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thế Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Thọ

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2020



GIÁM ĐỐC



Trương Văn Lân

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Hồ đập, cống KM, trạm bơm, công trình cấp nước sinh hoạt | Tổng cộng       |
|----------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                        |                  |                     |                                                          |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2019              | 2.712.781.884          | 647.546.311      | 4.122.739.726       | 370.193.981.169                                          | 377.677.049.090 |
| - Tăng TSCĐ do đầu tư XD CB hoàn thành | -                      | -                | -                   | 3.450.603.000                                            | 3.450.603.000   |
| - Nhận bàn giao                        | -                      | -                | -                   | 3.110.587.000                                            | 3.110.587.000   |
| Số dư tại ngày 31/12/2019              | 2.712.781.884          | 647.546.311      | 4.122.739.726       | 376.755.171.169                                          | 384.238.239.090 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                        |                  |                     |                                                          |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2019              | 904.366.044            | 572.219.228      | 1.596.415.794       | 45.937.920.406                                           | 49.010.921.472  |
| Khấu hao trong năm                     | 95.787.896             | 36.157.000       | 406.782.495         | -                                                        | 538.727.391     |
| Số dư tại ngày 31/12/2019              | 1.000.153.940          | 608.376.228      | 2.003.198.289       | 45.937.920.406                                           | 49.549.648.863  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                        |                  |                     |                                                          |                 |
| Số dư tại ngày 01/01/2019              | 1.808.415.840          | 75.327.083       | 2.526.323.932       | 324.256.060.763                                          | 328.666.127.618 |
| Số dư tại ngày 31/12/2019              | 1.712.627.944          | 39.170.083       | 2.119.541.437       | 330.817.250.763                                          | 334.688.590.227 |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định theo dõi chi tiết bên ngoài của các tài sản được phân loại "nhóm 6" theo Thông tư 147/2016/TT-BTC (ngày 13/10/2016) bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư 45/2013/TT-BTC, "không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản" là: 377.169.520.322 VNĐ

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 1. 14. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                       | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| đư tại ngày 01/01/2018                          | 321.906.258.729        | 30.205.147            | 2.548.212.220         | (2.550.350.834)                   | 321.934.325.262 |
| ng vốn năm 2018                                 | 8.724.997.000          | -                     | 5.814.837.200         | -                                 | 14.539.834.200  |
| ng khác                                         | 2.074.314.994          | -                     | -                     | -                                 | 2.074.314.994   |
| ợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018                 | -                      | -                     | -                     | 39.468.859                        | 39.468.859      |
| ảm vốn năm 2018                                 | -                      | -                     | (4.910.983.000)       | (39.468.859)                      | (4.950.451.859) |
| đư tại ngày 31/12/2018                          | 332.705.570.723        | 30.205.147            | 3.452.066.420         | (2.550.350.834)                   | 333.637.491.456 |
| đư tại ngày 01/01/2019                          | 332.705.570.723        | 30.205.147            | 3.452.066.420         | (2.550.350.834)                   | 333.637.491.456 |
| ng vốn năm 2019                                 | 6.561.190.000          | -                     | 5.726.216.000         | -                                 | 12.287.406.000  |
| ợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019                 | -                      | -                     | -                     | 1.716.652.962                     | 1.716.652.962   |
| ận tiền cấp bù lỗ năm 2017                      | -                      | -                     | -                     | 2.550.350.834                     | 2.550.350.834   |
| ảm nguồn vốn năm 2019 các công trình hoàn thành | -                      | -                     | (2.917.909.000)       | -                                 | (2.917.909.000) |
| ch lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -                      | -                     | -                     | (1.318.202.970)                   | (1.318.202.970) |
| ch lập quỹ                                      | -                      | 398.449.992           | -                     | (398.449.992)                     | -               |
| đư tại ngày 31/12/2019                          | 339.266.760.723        | 428.655.139           | 6.260.373.420         | -                                 | 345.955.789.282 |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VI. 11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ       |            | Giá trị hợp lý     |            |
|--------------------------------------|----------------------|------------|--------------------|------------|
|                                      | 31/12/2019           | 31/12/2018 | 31/12/2019         | 31/12/2018 |
|                                      | Giá trị              | Dự phòng   | Giá trị            | Dự phòng   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                      |            |                    |            |
| - Phải thu khách hàng                | 527.796.662          | -          | 169.633.102        | -          |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.136.318.897        | -          | 469.990.605        | -          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>6.664.115.559</b> | <b>-</b>   | <b>639.623.707</b> | <b>-</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                      |            |                    |            |
| - Phải trả người bán                 | 607.486.703          | -          | 37.351.956         | -          |
| - Phải trả khác                      | 174.628.193          | -          | 47.902.498         | -          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>782.114.896</b>   | <b>-</b>   | <b>85.254.454</b>  | <b>-</b>   |